

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 6150/UBND-KTN

Bình Định, ngày 24 tháng 12 năm 2015

V/v kế hoạch vốn bồi thường, GPMB năm 2016 đối với hạng mục hầm Cù Mông thuộc dự án hầm đường bộ Đèo Cả, phần thuộc địa bàn tỉnh Bình Định.

Kính gửi:

- Bộ Giao thông vận tải;
- Ban QLDA 85 (PMU85).

Dự án hầm đèo Cù Mông đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương bổ sung vào dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả tại Văn bản số 453/TTg-KTN ngày 02/4/2015 và Bộ Giao thông vận tải đã có Quyết định số 2907/QĐ-BGTVT ngày 12/8/2015 phê duyệt bổ sung hạng mục hầm đèo Cù Mông vào dự án đầu tư xây dựng hầm đường bộ qua đèo Cả, Quốc lộ 1, theo đó công tác bồi thường, GPMB và Tái định cư được tách ra thành dự án thành phần do UBND tỉnh Bình Định và UBND tỉnh Phú Yên tổ chức thực hiện.

Tổng diện tích đất cần phải thu hồi để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Bình Định khoảng 27,88 ha, ảnh hưởng tới khoảng 46 hộ dân và 4 tổ chức, với tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và Tái định cư khoảng 68,28 tỷ đồng (có Bảng tính giá trị bồi thường, hỗ trợ đính kèm). Dự kiến công tác GPMB hầm đèo Cù Mông sẽ cơ bản hoàn tất trong năm 2016.

Để đảm bảo cho việc chi trả bồi thường, hỗ trợ GPMB và bố trí tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi công trình hầm đèo Cù Mông thuộc dự án hầm đường bộ Đèo Cả (phần thuộc địa bàn tỉnh Bình Định), Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Ban Quản lý dự án 85 bố trí vốn trong kế hoạch năm 2016 là 68,28 tỷ đồng.

Thông tin về tài khoản giao dịch như sau:

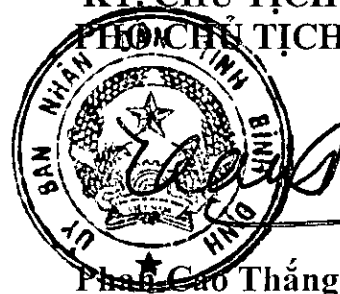
- Tên đơn vị: Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Quy Nhơn.
- Mã DVQHNS: 1104911.
- Địa chỉ: 20-22 Đào Duy Từ, thành phố Quy Nhơn.
- Số tài khoản: 3741.0.1104911.92001, tại: KBNN Quy Nhơn.

UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Giao thông vận tải quan tâm giải quyết./. *ql*

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Phan Cao Thắng;
- Cty CPĐT Đèo Cả;
- UBND TP Quy Nhơn;
- Các Sở: GTVT, TC;
- CVP, PVP CN;
- Lưu: VT, K19.(M.12b) *ql*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



BẢNG KHÁI TOÁN GIÁ TRỊ BT, HT & TĐC - GPMB NĂM 2015

Hạng mục: Hầm Cù Mông Quốc lộ 1, tỉnh Bình Định

Địa điểm: Khu vực 8, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn

TT	ĐỢT PHÊ DUYỆT	SỐ QUYẾT ĐỊNH	NGÀY BAN HÀNH	TÌNH TRẠNG	TỔNG KINH PHÍ
1	Đợt 1	3879/QĐ-UBND	09/07/2015	Đã phê duyệt	480,806,671
2	Đợt 2	Phương án dự thảo		Dự kiến 25/12/2015	4,584,000,000
3	Đợt 3	7686/QĐ-UBND	03/11/2015	Đã phê duyệt	1,257,433,437
4	Đợt 4	Phương án dự thảo		Dự kiến 25/12/2015	783,759,892
5	Đợt 5	Phương án dự thảo		Dự kiến 31/12/2015	7,494,000,000
	Tổng cộng				14,600,000,000



BẢNG KHÁI TOÁN GIÁ TRỊ BT, HT & TĐC - GPMB NĂM 2016

Hạng mục: Hầm Cù Mông Quốc lộ 1, tỉnh Bình Định

Địa điểm: Khu vực 8, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn

TT	Nội dung	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 4 x 5)
	Tổng DT thu hồi còn lại của năm 2016 chưa kiểm kê, áp giá xây dựng PABT, HT = Tổng DT dự án - DT đã thu hồi BT, HT năm 2015: $278.810\text{m}^2 - 134.760\text{m}^2 = 144.060\text{m}^2$ gồm 02 hạng mục chưa kiểm kê, áp giá xây dựng PABT, HT				
	- Tuyến đường dẫn phía Bắc (từ QL1A vào Hầm)	m ²	103,550		
	- Khu Trạm thu phí và dừng nghỉ (đầu đường dẫn)	m ²	40,510		
A	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (I+...+V)				47,218,773,500
I	Bồi thường, hỗ trợ về đất				31,183,990,000
1	Đất ở	m ²	3,200		6,448,000,000
	Nhà giải tỏa trắng: 12 hộ. DT đất ở: 12hộ x $200\text{m}^2/\text{hộ} = 2.400\text{m}^2$. Đơn giá đất ở: $1,3 \times 1.550.000 = 2.015.000 \text{ đ/m}^2$	m ²	2,400	2,015,000	4,836,000,000
	Nhà giải tỏa 01 phần: 08 hộ. DT đất ở: 08hộ x $100\text{m}^2/\text{hộ} = 800\text{m}^2$. Đơn giá đất ở: $1,3 \times 1.550.000 = 2.015.000 \text{ đ/m}^2$	m ²	800	2,015,000	1,612,000,000
2	Đất trồng cây lâu năm	m ²	105,150		23,343,300,000
	Bồi thường đất nông nghiệp: $37.000 \times 2 = 74.000 \text{ đ/m}^2$	m ²	105,150	74,000	7,781,100,000
	Hỗ trợ đất nông nghiệp theo hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm: $74.000 \times 2 = 148.000 \text{ đ/m}^2$	m ²	105,150	148,000	15,562,200,000
3	Đất trồng rừng	m ²	35,710		1,392,690,000
	Bồi thường đất trồng rừng: $6.500 \times 2 = 13.000 \text{ đ/m}^2$	m ²	35,710	13,000	464,230,000
	Hỗ trợ đất nông nghiệp theo hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm: $13.000 \times 2 = 26.000 \text{ đ/m}^2$	m ²	35,710	26,000	928,460,000
II	Bồi thường, hỗ trợ về nhà cửa và vật kiến trúc:				10,075,896,000
1	Nhà 1 tầng, mái ngói hoặc tole, sê nô BTCT có thể có trụ đỡ bằng BTCT, trần nhựa, nền lát gạch hoa XM, tường chịu lực quét vôi, chiều cao thông thủy > 3m (N5)				
	- Giải tỏa trắng: 12 nhà x $200\text{m}^2/\text{nghĩa} = 2.400 \text{ m}^2$	m ²	2,400	2,512,000	6,028,800,000
	- Giải tỏa 01 phần: 08 nhà x $100\text{m}^2/\text{nghĩa} = 800 \text{ m}^2$	m ²	800	2,512,000	2,009,600,000
	+ Hỗ trợ xây dựng mới lại mặt đứng nhà khi nhà bị giải tỏa 01 phần (K12): 08 nhà x (7m x 4m)	m ²	224	1,484,000	332,416,000
2	Chuồng xây gạch bao quanh > 1m, nền láng xi măng, mái tole hoặc Fibrô XM (C5): 20 hộ x $15\text{m}^2 = 300,0\text{m}^2$	m ²	300	690,000	207,000,000

TT	Nội dung	ĐVT	Khôi lượng	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 4 x 5)
4	Tường rào xây gạch (TR2): 20 hộ x (40m x 2,0m)/hộ	m ²	1,600	552,000	883,200,000
5	Cổng pano sắt mở kiểu bản lề (TR6): 20 nhà x (4x2)m	m ²	160	738,000	118,080,000
6	Giếng đk > 1m đến ≤ 1,2m, sâu ≤ 10m, bộng bê tông (G7): 20 hộ x 10m/hộ	md	200	1,932,000	386,400,000
III	Mô mã:				728,640,000
1	Mộ xây kiên cố (B3)	mộ	50	7,728,000	386,400,000
2	Mộ đất	mộ	200	1,380,000	276,000,000
3	Dự kiến mộ có xác chưa phân hủy	mộ	20	3,312,000	66,240,000
IV	Bồi thường, hỗ trợ về cây cối và hoa màu:				4,174,727,500
1	Sanh trồng có H > 8,0 - 10m, ĐK gốc > 25 - 35cm	cây	350	326,000	114,100,000
2	Đào có quả thu hoạch tốt: 10,5 ha x 150 cây/ha (định mức 150 cây/ha)	cây	1,575	262,500	413,437,500
3	Sao có h ≥ 4,5-6m, đk gốc ≥ 8-20cm: 10,5 ha x 200 cây/ha (định mức 200 cây/ha)	cây	2,100	312,000	655,200,000
4	Mít có quả thu hoạch tốt, đk gốc > 30cm	cây	720	312,000	224,640,000
5	Bạch đàn + keo (từ 2 năm đến 3 năm): 14,4ha x 2.000 cây/ha (định mức 2.000 cây/ha)	cây	28,800	13,000	374,400,000
6	Dừa có quả thu hoạch tốt	cây	150	1,400,000	210,000,000
7	Xoài cát Hòa Lộc có quả tốt, ĐK ≥ 30cm - < 45cm: 10,5 ha x 150 cây/ha (định mức 150 cây/ha). Đơn giá: 1,8 x 770.000 = 1.386.000 đ/cây	cây	1,575	1,386,000	2,182,950,000
V	Các khoản hỗ trợ và thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB:				1,055,520,000
1	Hỗ trợ ổn định đời sống				695,520,000
	Tỷ lệ thu hồi đất NN < 30%: 30kg x 03 tháng x 11.500đ/kg = 1.035.000 đ/NK: 8 hộ x 7NK/hộ = 56NK	NK	56	1,035,000	57,960,000
	Tỷ lệ thu hồi đất NN từ 30% đến 70%: 30kg x 06 tháng x 11.500đ/kg = 2.070.000 đ/NK: 12 hộ x 7NK/hộ = 84NK	NK	84	2,070,000	173,880,000
	Tỷ lệ thu hồi đất NN > 70%: 30kg x 12 tháng x 11.500đ/kg = 4.140.000 đ/NK: 16 hộ x 7NK/hộ = 112NK	NK	112	4,140,000	463,680,000
2	Hỗ trợ tiền thuê nhà:				260,000,000
	- Nhà bị giải tỏa trắng: 6 tháng x 2.500.000 đ/tháng	hộ	12	15,000,000	180,000,000
	- Nhà bị giải tỏa 01 phần: 4 tháng x 2.500.000 đ/tháng	hộ	8	10,000,000	80,000,000
3	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB	hộ	20	5,000,000	100,000,000
B	Chi phí GPMB = 2% x Tổng GTBT, HT = 2% x (A)	đồng			944,375,000
C	Chi phí tổ chức cưỡng chế thu hồi đất				90,000,000
D	Chi phí đo đạc rải thửa phục vụ công tác BT-GPMB				550,000,000
Cộng	A+B+C+D = 47.218.773.500 + 944.375.000 + 90.000.000 + 550.000.000 = 48.803.148.500				48,800,000,000

TT	Nội dung	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 4 x 5)
E	Dự phòng: 10% x (A+B+C+D)				4,880,000,000
	Tổng cộng: A + B + C + D + E				53,680,000,000

(Bằng chữ: Năm mươi ba tỷ, sáu trăm tám mươi triệu đồng)

Ghi chú : Chính sách bồi thường, hỗ trợ & TĐC và đơn giá để tính toán được áp dụng theo thời điểm hiện hành

- Đơn giá bồi thường về nhà cửa, công trình, VKT, mồ mã và cây trồng áp dụng QĐ số 40 & 41/2013/QĐ-
- Đơn giá đất áp dụng QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 và QĐ số 2832/QĐ-UBND ngày
- Chính sách BT, HT & TĐC áp dụng QĐ số 13/2015/QĐ-UBND ngày 07/7/2015 của UBND tỉnh Bình Định.
- Khi thanh toán căn cứ theo khối lượng kiểm kê thực tế và chất lượng công trình, VKT do Tổ công tác xác lập